

BẢNG GIÁ KHÁM CHỮA BỆNH NĂM 2019

Cập nhật đến 25/10/2019

ĐVT: đồng VN

STT	Nội dung	Giá dịch vụ	BHYT thanh toán	Chênh lệch
1. Khám Bệnh và Kiểm Tra Sức Khỏe				
Khám bệnh tim mạch				
1	Ths.Bs. Phan Kim Phương	470.000	33.500	436.500
2	Gs. Phạm Nguyễn Vinh	470.000	33.500	436.500
3	TS.BS. Tôn Thất Minh	380.000	33.500	346.500
4	PGS.TS.BS. Nguyễn Thị Bích Đào	420.000	33.500	386.500
5	BS Đinh Đức Huy	350.000	33.500	316.500
6	BS Đỗ Văn Bửu Đan	270.000	33.500	236.500
7	BS Nguyễn Huỳnh Khương	340.000	33.500	306.500
8	BS Nguyễn Kim Chung	280.000	33.500	246.500
9	BS Nguyễn Thái Bình	260.000	33.500	226.500
10	BS Phạm Trần Xuân Hồng	270.000	33.500	236.500
11	BS Thái Minh Thiện	280.000	33.500	246.500
12	BS Trần Vũ Minh Thư	270.000	33.500	236.500
13	BS. Chu Trọng Hiệp	370.000	33.500	336.500
14	BS. CK2 Lý Huy Khanh	260.000	33.500	226.500

15	BS.Phạm Thị Lan Anh	280.000	33.500	246.500
16	Bs.Trần Tử Nam	270.000	33.500	236.500
17	TS.BS Từ Thành Trí Dũng	310.000	0	310.000
18	Ths.Bs.Hồ Minh Tuấn	270.000	33.500	236.500
19	Gói Khám Cơ Bản	250.000	0	250.000
	<i>Bao gồm : Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu</i>			
20	Gói Khám Chuyên Sâu	250.000	0	250.000
	<i>Bao gồm: Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu, ABI, Siêu âm Doppler động mạch cảnh-chủ- thận, siêu âm bụng, ECG gắng sức</i>			
21	Gói Khám Chuyên Sâu Có DB	250.000	0	250.000
	<i>Bao gồm: Khám bệnh, ECG, siêu âm tim, X quang ngực thẳng, xét nghiệm như công thức máu, Creatin máu, Na, K, SGOT, SGPT, Cholesterol toàn phần, LDL, HDL, Triglycerides, TSH, Acide Uric, tổng phân tích nước tiểu, ABI, Siêu âm Doppler động mạch cảnh-chủ- thận, siêu âm bụng, Echo Dobutamine</i>			
22	Khám bệnh cơ tim phì đại	270.000	0	270.000

23	Khám bệnh đặc biệt	1.500.000	33.500	1.466.500
24	Khám thông thường	250.000	33.500	216.500
25	Các chuyên gia khác của Viện Tim	290.000	0	290.000
Hội chẩn				
26	Hội chẩn ngoại	280.000	33.500	246.500
27	Hội chẩn nội	280.000	33.500	246.500
28	Hội chẩn Bác sĩ ngoại viện	600.000	0	600.000
29	Hội chẩn GS, Phó GS ngoại viện (R)	1.000.000	0	1.000.000
30	Hội chẩn GS-BS ngoại viện	750.000	0	750.000
31	Hội chẩn Khoa	0	0	0
32	Hội chẩn liên Khoa	0	0	0
33	Hội chẩn Thạc sĩ, CKI và bác sĩ ngoại viện (R)	850.000	0	850.000
34	Hội chẩn toàn bệnh viện	0	0	0
35	Hội chẩn TS,CKII ngoại viện (R)	900.000	0	900.000
36	Hội chẩn TS-BS ngoại viện	650.000	0	650.000
Khác				
37	Chích Lovenox	65.000	0	65.000
38	Chích ngừa cúm (Vaxigrip)	280.000	0	280.000
39	Chích ngừa ung thư cổ tử cung	1.500.000	0	1.500.000

40	Chích ngừa viêm phổi do phế cầu (Pneumo 23)	380.000	0	380.000
41	Đo Chức Năng Hô Hấp (Có sử dụng thuốc)	438.000	0	438.000
42	Đo Chức Năng Hô Hấp (Không sử dụng thuốc)	388.000	0	388.000
43	Khám bàn chân đái tháo đường	250.000	0	250.000
44	Khám Ngoại khoa	190.000	0	190.000
45	Khám nhi	200.000	0	200.000
46	Khám nội khoa	200.000	0	200.000
47	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN ngoại trú)	2.700.000	0	2.700.000
48	Khảo sát rối loạn giấc ngủ (BN nội trú)	2.000.000	0	2.000.000
49	Vận chuyển BN Chụp MSCT tại TT Medic kèm dịch vụ gây mê	1.700.000	0	1.700.000

2.Cận Lâm Sàng

Điện sinh lý tim

50	Chỉnh tối ưu hóa máy 3 buồng	800.000	0	800.000
51	Khảo sát mất đồng bộ cơ tim	400.000	0	400.000
52	Kích thích nhĩ qua thực quản	450.000	0	450.000
53	Kiểm tra và chỉnh máy tạo nhịp	400.000	0	400.000
54	Test ăn no	300.000	0	300.000
55	Test Atropine	330.000	198.000	132.000

Điện tim gắng sức

56	ECG Gắng sức	560.000	201.000	359.000
Điện tim thường quy				
57	Đo TBI	1.010.000	0	1.010.000
58	Đo vận tốc sóng mạch	260.000	0	260.000
59	ECG - Điện tim thường quy	80.000	32.800	47.200
60	Nghiệm pháp bàn nghiêng (tilt test)	480.000	198.000	282.000
Holter				
61	Holter ECG	650.000	198.000	452.000
62	Holter ECG + Holter HA	1.100.000	198.000	902.000
63	Holter ECG 48h	1.300.000	198.000	1.102.000
64	Holter H.A	550.000	198.000	352.000
MSCT				
65	Chụp CLVT cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
66	Chụp CLVT cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
67	Chụp CLVT cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
68	Chụp CLVT cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
69	Chụp CLVT cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
70	Chụp CLVT cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
71	Chụp CLVT đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo	3.000.000	632.000	2.368.000

72	Chụp CLVT động chủ + động mạch phổi (64 dây)	5.000.000	1.573.000	3.427.000
73	Chụp CLVT động mạch chủ ngực (64 dây)	4.000.000	1.573.000	2.427.000
74	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch chủ bụng (64 dây)	6.000.000	1.573.000	4.427.000
75	Chụp CLVT động mạch chủ ngực + động mạch vành tim (64 dây)	5.000.000	1.573.000	3.427.000
76	Chụp CLVT động mạch chủ-chậu (64 dây)	4.000.000	1.573.000	2.427.000
77	Chụp CLVT động mạch phổi (64 dây)	4.000.000	1.573.000	2.427.000
78	Chụp CLVT động mạch vành tim + động mạch phổi (64 dây)	5.000.000	1.573.000	3.427.000
79	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dây	4.000.000	1.573.000	2.427.000
80	Chụp CLVT động mạch vành, tim 64 dây (không BHYT)	4.000.000	0	4.000.000
81	Chụp CLVT động mạch vành, tim, cầu nối mạch vành 64 dây	4.500.000	1.573.000	2.927.000
82	Chụp CLVT hàm mắt có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
83	Chụp CLVT hàm-mắt không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
84	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (64 dây)	4.000.000	1.573.000	2.427.000

85	Chụp CLVT hốc mắt	2.000.000	522.000	1.478.000
86	Chụp CLVT khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
87	Chụp CLVT khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
88	Chụp CLVT lồng ngực có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
89	Chụp CLVT lồng ngực không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
90	Chụp CLVT mạch máu chi dưới (64 dãy)	4.000.000	1.573.000	2.427.000
91	Chụp CLVT mạch máu chi trên (64 dãy)	4.000.000	1.573.000	2.427.000
92	chụp CLVT mạch máu não (64 dãy)	4.000.000	1.573.000	2.427.000
93	Chụp CLVT sọ não + xoang không tiêm thuốc cản quang	3.000.000	522.000	2.478.000
94	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
95	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000
96	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
97	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc	2.000.000	522.000	1.478.000

98	Chụp CLVT tầm soát toàn thân	3.000.000	0	3.000.000
99	Chụp CLVT tầm soát toàn thân có tiêm thuốc cản quang	4.000.000	0	4.000.000
100	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng,v.v.)	2.000.000	522.000	1.478.000
101	Chụp CLVT tầng trên ổ bụng thường quy có cản quang (Gồm: chụp CLVT gan-mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng, v..v..)	3.000.000	632.000	2.368.000
102	Chụp CLVT tim bẩm sinh	4.000.000	0	4.000.000
103	Chụp CLVT tính điểm vôi hóa mạch vành	2.000.000	522.000	1.478.000
104	Chụp CLVT xoang không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	0	2.000.000
105	Chụp CLVT xương chi có tiêm thuốc cản quang	3.000.000	632.000	2.368.000
106	Chụp CLVT xương chi không tiêm thuốc cản quang	2.000.000	522.000	1.478.000

Phòng bệnh

107	1 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1.900.000	160.000	1.740.000
108	1 giường/phòng/ngày	1.900.000	187.100	1.712.900
109	1 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1.900.000	223.800	1.676.200
110	2 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	1.300.000	160.000	1.140.000
111	2 giường/phòng/ngày	1.300.000	187.100	1.112.900
112	2 giường/phòng/ngày (sau mổ)	1.300.000	223.800	1.076.200
113	3 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	700.000	160.000	540.000
114	3 giường / phòng / ngày (Sau mổ)	700.000	223.800	476.200

115	3 giường/phòng/ngày	700.000	187.100	512.900
116	4 giường / phòng / ngày (Khoa Ngoại)	540.000	160.000	380.000
117	4 giường/phòng/ngày	540.000	187.100	352.900
118	4 giường/phòng/ngày (sau mổ)	540.000	223.800	316.200
119	Giường cấp cứu/giờ	100.000	0	100.000
120	Giường hồi sức cấp cứu (REA)	1.900.000	325.000	1.575.000
121	Giường hồi sức cấp cứu (USIC 2)	3.300.000	325.000	2.975.000
122	Giường hồi sức cấp cứu (USIC)	2.200.000	325.000	1.875.000
123	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh Hồi sức hậu phẫu Ngoại Tim Mạch-REA)/giường/ngày	1.900.000	602.000	1.298.000
124	Giường Hồi sức tích cực ICU (Giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch-USIC)/giường/ngày	2.200.000	602.000	1.598.000
125	Giường hồi sức tích cực ICU 2 (giường bệnh HSCC Nội Tim Mạch - USIC 2)/giường/ngày	3.300.000	602.000	2.698.000
126	Phòng 2 giường (BP) / bệnh nhân / ngày (Khoa Ngoại)	2.300.000	160.000	2.140.000
127	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày	2.300.000	187.100	2.112.900
128	Phòng 2 giường (BP)/ bệnh nhân/ ngày (sau mổ)	2.300.000	223.800	2.076.200
129	Phòng đặc biệt (Phòng VIP)	2.500.000	187.100	2.312.900

130	Phòng hậu phẫu Khoa Ngoại: 4 giường/phòng/ngày	950.000	160.000	790.000
131	Phòng hậu phẫu: 4 giường/phòng/ngày	950.000	223.800	726.200
132	Phòng TÂM ĐỨC 1 (Tam Duc one)/bệnh nhân/ngày	6.600.000	187.100	6.412.900
133	Phòng VIP đôi 517-519	4.500.000	187.100	4.312.900
134	Phòng VIP khu điều trị đặc biệt/bệnh nhân/ngày	3.300.000	187.100	3.112.900

Siêu Âm

135	Siêu âm bụng	170.000	43.900	126.100
136	Siêu âm phần mềm	170.000	43.900	126.100
137	Siêu âm tim kích nhịp	750.000	0	750.000
138	Siêu âm tim qua thực quản	950.000	770.000	180.000
139	Siêu âm tim qua thực quản (BHYT)	950.000	770.000	180.000
140	Siêu âm tim qua thực quản (PK)	950.000	770.000	180.000
141	Siêu âm tim qua thực quản (vô cảm có ý thức)	1.180.000	770.000	410.000
142	Siêu âm tim thai	480.000	0	480.000
143	Siêu âm tuyến giáp	200.000	43.900	156.100
144	Siêu âm tuyến vú	270.000	0	270.000

Siêu âm mạch máu

145	Siêu âm Doppler động mạch - tĩnh mạch chi dưới	590.000	187.000	403.000
146	Siêu âm Doppler động mạch - Tĩnh mạch chi trên	380.000	187.000	193.000
147	Siêu âm Doppler động mạch cảnh	130.000	0	130.000
148	Siêu âm Doppler động mạch cảnh, cột sống, dưới đòn	380.000	187.000	193.000
149	Siêu âm Doppler động mạch chi dưới	380.000	187.000	193.000
150	Siêu âm Doppler động mạch chủ	180.000	0	180.000
151	Siêu âm Doppler động mạch chủ, động mạch thận	380.000	187.000	193.000
152	Siêu âm Doppler động mạch cột sống	130.000	0	130.000
153	Siêu âm Doppler động mạch dưới đòn	130.000	0	130.000
154	Siêu âm Doppler mạch máu toàn thân	1.300.000	187.000	1.113.000
155	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chi dưới	380.000	187.000	193.000

Siêu âm tim doppler màu

156	Siêu Âm Tim Doppler Màu	420.000	187.000	233.000
-----	-------------------------	---------	---------	---------

Siêu âm tim gắng sức

157	Siêu âm tim gắng sức	740.000	587.000	153.000
XN Huyết Học				
158	Anti Thrombin III	290.000	0	290.000
159	Bleeding time & Coagulation time (TS-TC)	27.000	0	27.000
160	Co cục máu	34.000	14.900	19.100
161	DGP (D-Dimères)	330.000	253.000	77.000
162	Điện di Hemoglobin	300.000	0	300.000
163	Độ tập trung tiểu cầu	48.000	0	48.000
164	Erythropoietine	220.000	0	220.000
165	Factor - layden	240.000	0	240.000
166	Factor - V	330.000	0	330.000
167	FIB (Fibrinogen)	120.000	102.000	18.000
168	Hematocrit	21.000	0	21.000
169	Hồng cầu lưới (Reticulocyte)	58.000	40.400	17.600
170	Ký sinh trùng sốt rét (Malaria)	80.000	36.900	43.100
171	Nhóm máu (GS)	244.000	86.600	157.400
172	PFA (CEPI + CADP)	700.000	0	700.000
173	PFA P2Y test	665.000	0	665.000

174	Phản ứng hòa hợp có sử dụng kháng Globulin người (kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	197.000	74.800	122.200
175	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22 độ C (KT ống nghiệm)	84.000	28.800	55.200
176	Phết máu ngoại vi	71.000	0	71.000
177	Protein C	335.000	0	335.000
178	Protein S	335.000	0	335.000
179	Shistocyte	44.000	17.300	26.700
180	TCK (aPTT)	81.000	40.400	40.600
181	Test de combs gián tiếp	105.000	80.800	24.200
182	Test de combs trực tiếp	167.000	80.800	86.200
183	Test nhanh chỉ số "INR"	126.000	0	126.000
184	Tổng phân tích tế bào máu bằng máy đếm laser	95.000	46.200	48.800
185	TP/INR	83.000	40.400	42.600
186	TP+TCK+FIBRINOGEN (Đông máu Toàn bộ)	290.000	0	290.000
187	VS - Vitesse sanguine (ESR)	53.000	34.600	18.400
XN Khác				
188	Đếm tế bào của DMP, DMT	95.000	56.000	39.000
189	Giải phẫu bệnh (Anapath)	1.056.000	0	1.056.000

190	Mẫu bệnh phẩm sinh thiết làm hóa mô miễn dịch	860.000	0	860.000
191	Sinh hóa DMP, DMT	90.000	0	90.000
192	Tế bào dịch cơ thể, cell block	740.000	0	740.000
193	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Arrhythmogenic right ventricular cardiomyopathy (ARVC)	9.300.000	0	9.300.000
194	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim giãn nở di truyền (DCM)	12.700.000	0	12.700.000
195	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Left ventricular non-compaction (LVNC)	9.300.000	0	9.300.000
196	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim phì đại (HCM)	9.300.000	0	9.300.000
197	Xét nghiệm di truyền bệnh cơ tim Restrictive cardiomyopathy (RCM)	9.300.000	0	9.300.000
198	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Brugada syndrome (BrS)	9.300.000	0	9.300.000
199	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Catecholaminergic polymorphic ventricular tachycardia (CPVT)	9.300.000	0	9.300.000
200	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Long QT syndrome (LQTS)	9.300.000	0	9.300.000
201	Xét nghiệm di truyền bệnh rối loạn nhịp tim di truyền Short QT syndrome (SQTS)	9.300.000	0	9.300.000

202	Xét nghiệm di truyền bệnh tim mạch	17.300.000	0	17.300.000
203	Xét nghiệm di truyền Familial Hypercholesterolaemia (FH)	5.200.000	0	5.200.000
204	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (thân nhân đầu tiên)	1.200.000	0	1.200.000
205	Xét nghiệm di truyền xác nhận đột biến cho thân nhân của bệnh nhân (thân nhân tiếp theo)	840.000	0	840.000

XN Sinh Hóa-Miễn Dịch

206	17-OH Progesterone	144.000	0	144.000
207	A.F.P	131.000	0	131.000
208	Acide Uric	45.000	21.500	23.500
209	ACT	63.000	0	63.000
210	ACTH	153.000	80.800	72.200
211	ADA (Adenosine deaminase)	195.000	0	195.000
212	Adeno virus IgG	165.000	0	165.000
213	Adeno virus IgM	165.000	0	165.000
214	Albumin	37.000	21.500	15.500
215	Aldosterone	170.000	0	170.000
216	Alkaline Phosphatase	45.000	21.500	23.500

217	AMA-M2	165.000	0	165.000
218	Amylase máu	50.000	21.500	28.500
219	Amylase niệu	50.000	37.700	12.300
220	ANA	110.000	0	110.000
221	ANCA Screen	165.000	0	165.000
222	Anti - HCV	170.000	0	170.000
223	Anti - Sm	115.000	0	115.000
224	Anti - SS - A	115.000	0	115.000
225	Anti - SS - B	115.000	0	115.000
226	Anti CCP	220.000	0	220.000
227	Anti ds DNA	215.000	0	215.000
228	Anti HAV IgG	159.000	0	159.000
229	Anti HAV IgM	165.000	0	165.000
230	Anti HAV Total (IgG+IgM)	165.000	0	165.000
231	Anti HBc	153.000	0	153.000
232	Anti HBe (HBe Ab)	124.000	0	124.000
233	Anti HBs (HBsAb)	120.000	0	120.000
234	Anti HDV IgG	165.000	0	165.000

235	Anti HDV IgM	165.000	0	165.000
236	Anti HEV IgG	165.000	0	165.000
237	Anti HEV IgM	165.000	0	165.000
238	Anti Microsomal (TPO Ab)	135.000	0	135.000
239	Anti Phospholipid - IgG	165.000	0	165.000
240	Anti Phospholipid - IgM	165.000	0	165.000
241	Anti Scl - 70	115.000	0	115.000
242	Anti Thyroglobulin	290.000	0	290.000
243	ASO(ASLO)	68.000	41.700	26.300
244	Aspergillus IgM/IgG	165.000	0	165.000
245	Beta 2 Microglobulin	144.000	0	144.000
246	Beta HCG Serum	144.000	0	144.000
247	Beta HCG Urine	144.000	0	144.000
248	Bilirubin Gián Tiếp (Indirect bilirubin)	0	0	0
249	Bilirubin Toàn phần (Total bilirubin)	60.000	21.500	38.500
250	Bilirubin Trực tiếp (Direct bilirubin)	35.000	21.500	13.500
251	BNP	630.000	0	630.000
252	Bộ điện giải đồ 3 loại Na ⁺ , K ⁺ , Cl ⁻	105.000	29.000	76.000

253	Bộ nhiễm BN 4 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL)	430.000	0	430.000
254	Bộ nhiễm Donneur 5 loại (HIV, HBsAg, HCV, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	500.000	0	500.000
255	Bộ nhiễm Donneur 6 loại (HIV, HBsAg, HVC, VDRL, KSTSR, HIV lần 2)	550.000	0	550.000
256	BUN	39.000	0	39.000
257	C.A 19 - 9	160.000	0	160.000
258	C.E.A	160.000	0	160.000
259	C1	230.000	0	230.000
260	C2	115.000	0	115.000
261	C3	84.000	0	84.000
262	C4	84.000	0	84.000
263	CA 125	160.000	0	160.000
264	CA 15-3	160.000	0	160.000
265	CA 72-4	160.000	0	160.000
266	Calcitonin	144.000	0	144.000
267	Cận Addis	45.000	43.100	1.900
268	Cardiolipin IgG	165.000	0	165.000
269	Cardiolipin IgM	165.000	0	165.000

270	Catecholamine máu (nguyên bộ)	660.000	0	660.000
271	Catecholamine nước tiểu	660.000	0	660.000
272	Chi phí rửa (chưa bao gồm khối hồng cầu)	620.000	0	620.000
273	Chlamydia pneumoniae - IgG	165.000	0	165.000
274	Chlamydia pneumoniae - IgM	165.000	0	165.000
275	Chlamydia trachomatis - IgG	165.000	0	165.000
276	Chlamydia trachomatis - IgM	165.000	0	165.000
277	Cholesterol Toàn phần (Total Cholesterol)	65.000	26.900	38.100
278	CK - MB	77.000	37.700	39.300
279	CMV - DNA (realtime)	360.000	0	360.000
280	CMV IgG	144.000	0	144.000
281	CMV IgM	144.000	0	144.000
282	Copeptin	420.000	0	420.000
283	Cortisol	131.000	91.600	39.400
284	CPK	101.000	26.900	74.100
285	Creatinin niệu	42.000	16.100	25.900
286	Creatinine - huyết	42.000	21.500	20.500
287	CRP	79.000	21.500	57.500

288	CRP-Hs	79.000	53.800	25.200
289	CYFRA 21-1	160.000	0	160.000
290	Đạm huyết (Total protein)	37.000	21.500	15.500
291	Đếm tế bào của DMP, DMT	95.000	56.000	39.000
292	Đếm tế bào dịch DP	95.000	56.000	39.000
293	Dengue Fever - IgG	89.000	0	89.000
294	Dengue Fever - IgM	89.000	0	89.000
295	Dengue NS1 Ag	175.000	0	175.000
296	DHEA SO4	94.000	0	94.000
297	Điện di đạm	165.000	0	165.000
298	Điện di đạm niệu	165.000	0	165.000
299	Điện giải đồ Ca ⁺⁺	36.000	0	36.000
300	Điện giải đồ Cl ⁻	36.000	0	36.000
301	Điện giải đồ K ⁺	36.000	0	36.000
302	Điện giải đồ Na ⁺	36.000	0	36.000
303	Digoxin (máu)	164.000	86.200	77.800
304	Định danh kháng thể bất thường	1.875.000	0	1.875.000
305	Định lượng Mg ⁺⁺ huyết thanh	53.000	32.300	20.700

288	CRP-Hs	79.000	53.800	25.200
289	CYFRA 21-1	160.000	0	160.000
290	Đạm huyết (Total protein)	37.000	21.500	15.500
291	Đếm tế bào của DMP, DMT	95.000	56.000	39.000
292	Đếm tế bào dịch DP	95.000	56.000	39.000
293	Dengue Fever - IgG	89.000	0	89.000
294	Dengue Fever - IgM	89.000	0	89.000
295	Dengue NS1 Ag	175.000	0	175.000
296	DHEA SO4	94.000	0	94.000
297	Điện di đạm	165.000	0	165.000
298	Điện di đạm niệu	165.000	0	165.000
299	Điện giải đồ Ca ⁺⁺	36.000	0	36.000
300	Điện giải đồ Cl ⁻	36.000	0	36.000
301	Điện giải đồ K ⁺	36.000	0	36.000
302	Điện giải đồ Na ⁺	36.000	0	36.000
303	Digoxin (máu)	164.000	86.200	77.800
304	Định danh kháng thể bất thường	1.875.000	0	1.875.000
305	Định lượng Mg ⁺⁺ huyết thanh	53.000	32.300	20.700

306	Định lượng Vitamin D3	336.000	290.000	46.000
307	Định nhóm máu khó hệ ABO	448.000	0	448.000
308	Định type HLA độ phân giải cao cho 1 locus (A,B,C,DR,DQ,DP) bằng kỹ thuật PCR-SSO	2.620.000	0	2.620.000
309	Ds DNA	225.000	0	225.000
310	Đường huyết lúc đói (Fasting glycemia)	45.000	21.500	23.500
311	Đường huyết sau ăn (Post prandial glycemia)	45.000	21.500	23.500
312	EBV -(IgG)	120.000	0	120.000
313	EBV -(IgM)	120.000	0	120.000
314	EBV DNA (realtime)	360.000	0	360.000
315	Enterovirus - PCR	1.080.000	0	1.080.000
316	Enterovirus IgM/IgG	165.000	0	165.000
317	Estradiol (E2)	96.000	0	96.000
318	Fe huyết thanh	48.000	32.300	15.700
319	Ferritin	142.000	80.800	61.200
320	FOB (Fecal Occult Blood)	74.000	65.600	8.400
321	Folate	115.000	0	115.000
322	Free PSA	160.000	0	160.000
323	FSH	96.000	0	96.000

324	FT3	110.000	64.600	45.400
325	FT4	80.000	64.600	15.400
326	Galectin 3	450.000	0	450.000
327	Gamma interferon	225.000	0	225.000
328	Gaz du sang (Khí máu động mạch)(bao gồm khí máu, Hematocrit, Na ⁺ , K ⁺)	300.000	215.000	85.000
329	GGT	44.000	19.200	24.800
330	Haptoglobin	100.000	0	100.000
331	HbA1C	152.000	101.000	51.000
332	HBc IgM	144.000	0	144.000
333	Hbe Ag	124.000	0	124.000
334	HBs - Ag	100.000	0	100.000
335	HBV DNA (định tính)	300.000	0	300.000
336	HBV DNA Cobas	1.300.000	0	1.300.000
337	HBV DNA Taqman	360.000	0	360.000
338	HBV Genotype - Taqman	755.000	0	755.000
339	HCV RNA (định tính)	520.000	0	520.000
340	HCV RNA cobas	1.400.000	0	1.400.000
341	HCV RNA Taqman	580.000	0	580.000

342	HDL Cholesterol	65.000	26.900	38.100
343	HDV Ag	165.000	0	165.000
344	HDV RNA	600.000	0	600.000
345	Helicobacter Pylori Ab - test nhanh (IgG)	96.000	0	96.000
346	Herpes simplex Type 1 & 2 - PCR	855.000	0	855.000
347	HGT	23.000	0	23.000
348	HIV - Elisa	110.000	0	110.000
349	HIV -1 test	132.000	0	132.000
350	HIV-Elisa 2 test	264.000	0	264.000
351	HIV-Elisa 3 test	365.000	0	365.000
352	Homocystene total	165.000	0	165.000
353	Hồng cầu đông lạnh	5.700.000	0	5.700.000
354	HP test IgG	96.000	0	96.000
355	HP test IgM	96.000	0	96.000
356	HPV PCR	225.000	0	225.000
357	Hs-Troponine I (Arc)	179.000	0	179.000
358	Hs-Troponine T	173.000	75.400	97.600
359	HSV 1,2 IgG	165.000	0	165.000

360	HSV 1,2 IgM	165.000	0	165.000
361	HSV DNA 1,2 Realtime	300.000	0	300.000
362	Huyết thanh chẩn đoán sốt xuất huyết (ELISA)	155.000	0	155.000
363	IDR	105.000	0	105.000
364	IgA	84.000	0	84.000
365	IgE	115.000	0	115.000
366	IgG	84.000	0	84.000
367	IgM	84.000	0	84.000
368	Influenza A IgG	165.000	0	165.000
369	Interleukin 6 (IL-6)	741.000	0	741.000
370	Japanese Encephalitis IgM/IgG	165.000	0	165.000
371	Lactate	116.000	96.900	19.100
372	LDH	53.000	26.900	26.100
373	LDL Cholesterol	65.000	0	65.000
374	LE cell	48.000	0	48.000
375	Legionella Pneumoniae IgM/IgG	165.000	0	165.000
376	Leptospira IgM/IgG	165.000	0	165.000
377	LH	96.000	0	96.000

378	LKM - 1	175.000	0	175.000
379	Measles - IgG Sởi	165.000	0	165.000
380	Measles - IgM Sởi	165.000	0	165.000
381	Micro Albumin	79.000	0	79.000
382	Micro Albumin niệu	79.000	43.100	35.900
383	Mumps virus IgM/IgG	165.000	0	165.000
384	Mycoplasma Pneumoniae	165.000	0	165.000
385	Myoglobin	105.000	0	105.000
386	Neisseria gonorrhoeae-Chlamydia trachomatis DNA	300.000	0	300.000
387	Nghiệm pháp dung nạp đường huyết	158.000	130.000	28.000
388	NH3 / blood, urine	90.000	0	90.000
389	NT - Pro BNP	546.000	408.000	138.000
390	Osmolality / blood, urine	63.000	0	63.000
391	Phân tích dịch não tủy (CSF)	165.000	0	165.000
392	Phát hiện gene JAK2 V617F trong nhóm bệnh tăng sinh tủy bằng kỹ thuật Allen-specific PCR	3.600.000	0	3.600.000
393	Prgesterone	101.000	0	101.000
394	Pro GRP	300.000	0	300.000

395	Procalcitonin	420.000	53.800	366.200
396	Progesteron	96.000	0	96.000
397	Prolactin	101.000	0	101.000
398	Protein/nước tiểu 24h	42.000	0	42.000
399	PSA	170.000	0	170.000
400	PTH	250.000	0	250.000
401	Renin	170.000	0	170.000
402	RF (yếu tố thấp khớp)	90.000	0	90.000
403	Rubella IgG	144.000	0	144.000
404	Rubella IgM	144.000	0	144.000
405	Sàng lọc kháng thể bất thường	293.000	0	293.000
406	SCC	180.000	0	180.000
407	SGOT (AST)	36.000	21.500	14.500
408	SGPT (ALT)	36.000	21.500	14.500
409	Sinh hoá nước tiểu	60.000	0	60.000
410	Soi cặn lắng nước tiểu	68.000	43.100	24.900
411	Syphilis	110.000	0	110.000
412	T.P.H.A	63.000	0	63.000

413	T3	96.000	0	96.000
414	T4	96.000	0	96.000
415	Tacrolimus	730.000	0	730.000
416	Test Keton	50.000	0	50.000
417	Test nhanh HbA1C	257.000	0	257.000
418	Test nhanh HIV (Determine HIV)	90.000	0	90.000
419	Test nhanh ST2	650.000	0	650.000
420	Testosteron	147.000	0	147.000
421	Thử HGT	23.000	0	23.000
422	TIBC (total iron binding capacity)	88.000	0	88.000
423	Tổng phân tích nước tiểu	70.000	27.400	42.600
424	Toxoplasma IgG	144.000	0	144.000
425	Toxoplasma IgM	144.000	0	144.000
426	TPO Ab (AntiTPO)	144.000	0	144.000
427	Trắc nghiệm Adénosine	1.100.000	0	1.100.000
428	Transferrin	86.000	0	86.000
429	Trasferrin	86.000	0	86.000
430	Triglycerides	65.000	26.900	38.100

431	TSH	131.000	59.200	71.800
432	TSH Receptor (TRAb)	420.000	0	420.000
433	TSH Receptor Ab (TRAb)	403.000	0	403.000
434	TSI	480.000	0	480.000
435	Urê - huyết (Uremia)	45.000	21.500	23.500
436	Urê - niệu	45.000	16.100	28.900
437	Vancomycin	231.000	0	231.000
438	Varicella Zoster IgM/IgG/IgA	165.000	0	165.000
439	Varicella-Zonster virus-PCR	860.000	0	860.000
440	VDRL	70.000	0	70.000
441	VMA / URINE 24h	225.000	0	225.000
442	VZV DNA Realtime	300.000	0	300.000
443	Xét nghiệm sàng lọc HIV,HBV,HCV (kỹ thuật NAT)	470.000	0	470.000
XN Vi Sinh - Ký Sinh Trùng				
444	Angio cantonensis IgG	84.000	0	84.000
445	Angio cantonensis IgM	84.000	0	84.000
446	Ascaris lumbricoides IgG	84.000	0	84.000
447	Ascaris lumbricoides IgM	84.000	0	84.000
448	BK đàm	96.000	0	96.000

449	Candida - IgG	165.000	0	165.000
450	Candida - IgM	165.000	0	165.000
451	Cấy mũ	408.000	0	408.000
452	Cấy chất dịch mũ	445.000	0	445.000
453	Cấy đàm	445.000	0	445.000
454	Cấy đầu Arter	445.000	0	445.000
455	Cấy đầu CVP	445.000	0	445.000
456	Cấy dịch rửa phế quản	530.000	0	530.000
457	Cấy dịch sang thương	445.000	0	445.000
458	Cấy dịch vô trùng (màng bụng)	445.000	0	445.000
459	Cấy dịch vô trùng (màng phổi)	445.000	0	445.000
460	Cấy dịch vô trùng (màng tim)	445.000	0	445.000
461	Cấy dịch vô trùng (não tủy)	445.000	0	445.000
462	Cấy kỵ khí	1.935.000	0	1.935.000
463	Cấy máu	490.000	0	490.000
464	Cấy nước tiểu	445.000	0	445.000
465	Cấy Phân	445.000	0	445.000
466	Cấy phết họng	445.000	0	445.000

467	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP thông thường	280.000	0	280.000
468	Cấy tìm vi nấm định danh bằng PP Vitek	426.000	0	426.000
469	Clonorchis sinensis IgG	84.000	0	84.000
470	Clonorchis sinensis IgM	84.000	0	84.000
471	Cysticercose IgG	84.000	0	84.000
472	Cysticercose IgM	84.000	0	84.000
473	Định lượng Catecholamin (niệu)	660.000	0	660.000
474	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	160.000	0	160.000
475	Đo nồng độ ức chế tối thiểu của 1 loại kháng sinh (MIC)	270.000	0	270.000
476	E.histolytica	84.000	0	84.000
477	Echinococcus IgG	84.000	0	84.000
478	Echinococcus IgM	84.000	0	84.000
479	Fasciola sp IgG	84.000	0	84.000
480	Filariasis	84.000	0	84.000
481	Gnathostoma IgG	84.000	0	84.000
482	HP Agt / phân	180.000	0	180.000
483	Ht chẩn đoán giun sán (trừ Toxoplasma)/1 con	84.000	0	84.000

484	Huyết thanh chẩn đoán ký sinh trùng mỗi loại (ELISA)	144.000	0	144.000
485	Kháng nấm đồ	450.000	0	450.000
486	Kháng sinh đồ cho 1 loại kháng sinh	108.000	0	108.000
487	Kháng sinh đồ MIC bằng máy tự động Vitek	450.000	0	450.000
488	Paragonimus IgG	84.000	0	84.000
489	Paragonimus IgM	84.000	0	84.000
490	PCR cúm	2.100.000	0	2.100.000
491	PCR lao	240.000	0	240.000
492	PCR Mycobacterium tuberculosis (Vi trùng lao) hệ thống tự động	920.000	0	920.000
493	PCR Pneumocysti jiroveci (hệ thống tự động)	828.000	0	828.000
494	Schistosoma mansoni IgG	84.000	0	84.000
495	Soi phân tìm hồng cầu, bạch cầu	142.000	38.200	103.800
496	Soi phân tìm ký sinh trùng	100.000	0	100.000
497	Soi tìm vi nấm (mỗi loại bệnh phẩm)	100.000	0	100.000
498	Soi tìm vi trùng (mỗi loại bệnh phẩm)	89.000	0	89.000
499	Strongyloides-IgG	84.000	0	84.000
500	TB Test	90.000	0	90.000
501	Toxocara canis IgG	84.000	0	84.000

502	Toxoplasma gondii IgG	160.000	0	160.000
503	Toxoplasma gondii IgM	160.000	0	160.000
504	Trichinella-IgG	84.000	0	84.000
505	Trichinella-IgM	84.000	0	84.000
506	Widal test	210.000	0	210.000
X-Quang				
507	Blondeau-Hirtz{CR}	270.000	0	270.000
508	Chụp XQ bụng không sửa soạn{CR}	230.000	65.400	164.600
509	Chụp XQ khung chậu{CR}	230.000	65.400	164.600
510	Chụp Xquang Blondeau{CR}	125.000	65.400	59.600
511	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 {CR}	250.000	65.400	184.600
512	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên {CR}	250.000	65.400	184.600
513	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế (CR)	375.000	122.000	253.000
514	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng {CR}	250.000	65.400	184.600
515	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng {CR}	250.000	65.400	184.600

516	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo {CR}	250.000	65.400	184.600
517	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên {CR}	250.000	65.400	184.600
518	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn(CR)	250.000	65.400	184.600
519	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng {CR}	250.000	65.400	184.600
520	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng {CR}	250.000	65.400	184.600
521	Chụp Xquang đỉnh phổi uốn {CR}	125.000	65.400	59.600
522	Chụp Xquang Hirtz{CR}	125.000	65.400	59.600
523	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng {CR}	125.000	65.400	59.600
524	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên(CR)	250.000	122.000	128.000
525	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo(CR)	250.000	65.400	184.600
526	Chụp Xquang khớp háng nghiêng {CR}	125.000	65.400	59.600
527	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên {CR}	125.000	65.400	59.600
528	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) {CR}	125.000	65.400	59.600
529	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo {CR}	250.000	65.400	184.600

530	Chụp Xquang khớp thái dương hàm {CR}	125.000	65.400	59.600
531	Chụp Xquang Khớp vai (Nghiêng){CR}	125.000	65.400	59.600
532	Chụp Xquang Khớp vai (thẳng - nghiêng){CR}	250.000	65.400	184.600
533	Chụp Xquang Khớp vai (Thẳng){CR}	125.000	65.400	59.600
534	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng {CR}	250.000	97.200	152.800
535	Chụp Xquang Schuller (hai bên: trái - phải){CR}	250.000	65.400	184.600
536	Chụp Xquang Sọ não (Nghiêng){CR}	125.000	65.400	59.600
537	Chụp Xquang Sọ não (thẳng - nghiêng){CR}	250.000	97.200	152.800
538	Chụp Xquang Sọ não (Thẳng){CR}	125.000	65.400	59.600
539	Chụp Xquang tại giường nghiêng số hóa 1 phim	200.000	65.400	134.600
540	Chụp Xquang tại giường thẳng số hóa 1 phim	200.000	65.400	134.600
541	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng {CR}	400.000	224.000	176.000
542	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (CR)	250.000	65.400	184.600

543	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	250.000	65.400	184.600
544	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè(CR)	250.000	65.400	184.600
545	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng(CR)	250.000	65.400	184.600
546	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng {CR}	250.000	65.400	184.600
547	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng {CR}	250.000	65.400	184.600
548	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch(CR)	250.000	65.400	184.600
549	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch {CR}	250.000	65.400	184.600
550	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch {CR}	125.000	65.400	59.600
551	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng(CR)	250.000	65.400	184.600
552	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng(CR)	250.000	65.400	184.600
553	X Quang Tim - Phổi (Nghiêng){CR}	125.000	65.400	59.600
554	X Quang Tim - phổi (thẳng - nghiêng){CR}	250.000	0	250.000
555	X Quang Tim - Phổi (Thẳng){CR}	125.000	65.400	59.600

3.Thủ Thuật

Thủ Thuật

556	Cầm máu sau mổ (Thuốc & VTYT tính riêng)	2.200.000	0	2.200.000
557	Cell saver	3.800.000	0	3.800.000
558	chi phí công đặt cathéter và theo dõi máy điều trị hạ thân nhiệt chỉ huy	35.000.000	0	35.000.000
559	Chọc dò dịch màng phổi	176.000	137.000	39.000
560	Chọc dò dịch màng phổi / Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230.000	137.000	93.000
561	Chọc dò dịch màng phổi/ Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290.000	137.000	153.000
562	Chọc dò dịch não tủy	175.000	107.000	68.000
563	Chọc dò màng bụng	175.000	137.000	38.000
564	Chọc dò màng ngoài tim	300.000	247.000	53.000
565	Chọc dò màng tim	300.000	247.000	53.000
566	Chọc dò tủy sống	175.000	107.000	68.000
567	Chọc hút dịch màng phổi	176.000	137.000	39.000
568	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	175.000	137.000	38.000
569	Công đặt catheter lọc thận	500.000	0	500.000
570	Dẫn lưu màng ngoài tim	6.000.000	247.000	5.753.000

571	Đặt cathéte Swan Ganz thăm dò huyết động	2.500.000	0	2.500.000
572	Đặt Cathéter động mạch theo dõi HA liên tục	700.000	546.000	154.000
573	Đặt cathéter động mạch theo dõi huyết áp liên tục	550.000	546.000	4.000
574	Đặt cathéter thăm phân khúc mạc	750.000	0	750.000
575	Đặt Cathéter theo dõi áp lực tĩnh mạch liên tục	700.000	653.000	47.000
576	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng cathlon	230.000	0	230.000
577	Đặt dẫn lưu màng phổi bằng trocar thoracique	290.000	0	290.000
578	Đặt sonde bàng quang	90.000	90.000	0
579	Đặt sonde dạ dày	90.000	90.000	0
580	Khai khí quản	1.750.000	719.000	1.031.000
581	Lấy nước dịch khớp	70.000	0	70.000
582	Lọc thận liên tục/ngày	800.000	0	800.000
583	Mở lồng ngực (mở xương ức) Thuốc & VTYT tính riêng	2.200.000	0	2.200.000
584	Mở lồng ngực (Thuốc & VTYT tính riêng)	2.200.000	0	2.200.000
585	Nghiệm pháp Đánh Giá Hô Hấp Trước Mở	150.000	0	150.000

586	Rửa bàng quang	200.000	198.000	2.000
587	Rửa dạ dày	140.000	119.000	21.000
588	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)-Ngoại Khoa	4.400.000	247.000	4.153.000
589	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (gây tê hoặc gây mê)-Nội Khoa	6.000.000	247.000	5.753.000
590	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	1.200.000	0	1.200.000
591	Thay băng	80.000	0	80.000
592	Thay băng MV (3 vết thương lớn)	110.000	0	110.000
593	Thay băng ngoại trú (bao gồm: gạc, betadine, nước muối sinh lý, băng keo)	150.000	0	150.000
594	Thay băng+Cắt chỉ	80.000	0	80.000
595	Thay băng+Rút ống dẫn lưu	80.000	0	80.000
596	Thở áp lực dương (CIPAP)/1 lần	240.000	0	240.000
597	Thở máy	1.150.000	559.000	591.000
598	Thở máy không xâm nhập cho bệnh nhân	600.000	559.000	41.000
599	Thụt tháo phân	100.000	82.100	17.900
600	Tiền xe đưa bệnh nhân lọc thận	700 000-1 200 000	0	700 000-1 200 000
601	Viêm xương ức hoặc viêm trung thất	6.000.000	110.000	5.890.000

4. Phẫu Thuật

Dịch Vụ Hồi Sức

602	Kỹ thuật V-A ECMO	230.000.000	0	230.000.000
603	Kỹ thuật V-V ECMO	235.000.000	0	235.000.000

Phẫu thuật tim bệnh nhân tự đóng

604	CF1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	13.500.000	12.821.000	679.000
605	CF1 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13.500.000	6.686.000	6.814.000
606	CF1 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13.500.000	6.686.000	6.814.000
607	CF1 - Phẫu thuật mở lồng ngực khâu, thắt ống ngực (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	13.500.000	6.686.000	6.814.000
608	CF1 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	13.500.000	4.728.000	8.772.000
609	CF2 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mủ	23.000.000	14.352.000	8.648.000

610	CF2 - Phẫu thuật Band động mạch phổi tạm thời trong điều trị các trường hợp tăng lượng máu lên phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	23.000.000	0	23.000.000
611	CF2 - Phẫu thuật cắt màng tim rộng	23.000.000	14.352.000	8.648.000
612	CF2 - Phẫu thuật đặt máy tạo nhịp tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	23.000.000	1.625.000	21.375.000
613	CF2 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23.000.000	12.821.000	10.179.000
614	CF2 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	23.000.000	14.352.000	8.648.000
615	CF2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	23.000.000	14.645.000	8.355.000
616	CF2 - Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	23.000.000	6.686.000	16.314.000

617	CF2 - Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi (Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung và đai nẹp ngoài)	23.000.000	6.686.000	16.314.000
618	CF2 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	23.000.000	4.728.000	18.272.000
619	CF2 - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	23.000.000	14.352.000	8.648.000
620	CF2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23.000.000	13.836.000	9.164.000
621	CF2 - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	23.000.000	12.821.000	10.179.000
622	CF3 - NHI - Phẫu thuật cắt ống động mạch ở người bệnh trên 15 tuổi hay ở người bệnh có áp lực phổi bằng hay cao hơn 2 phần 3 áp lực đại tuần hoàn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	29.000.000	12.821.000	16.179.000
623	CF3 - NHI - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	29.000.000	14.352.000	14.648.000

624	CF3 - NHI - Phẫu thuật tim loại Blalock (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	29.000.000	14.352.000	14.648.000
625	CF3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	29.000.000	14.352.000	14.648.000
626	CF3 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	29.000.000	12.821.000	16.179.000
627	CF3 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ nhỏ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	29.000.000	14.352.000	14.648.000
628	CF3 - Phẫu thuật thắt hẹp động mạch phổi trong bệnh tim bẩm sinh có tăng áp lực động mạch phổi nặng	29.000.000	4.728.000	24.272.000
629	CF3: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	29.000.000	10.311.000	18.689.000
630	CO1 - Cắt màng ngoài tim trong viêm màng ngoài tim có mũ	47.500.000	14.352.000	33.148.000
631	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh lý ống động mạch ở trẻ em bằng mổ mở (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	12.821.000	34.679.000

632	CO1 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	17.144.000	30.356.000
633	CO1 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	47.500.000	14.352.000	33.148.000
634	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	16.447.000	31.053.000
635	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	47.500.000	0	47.500.000
636	CO1 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	16.447.000	31.053.000
637	CO1 - Phẫu thuật cấp cứu lồng ngực có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47.500.000	14.645.000	32.855.000

638	CO1 - Phẫu thuật chữa tạm thời tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	47.500.000	14.352.000	33.148.000
639	CO1 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	47.500.000	0	47.500.000
640	CO1 - Phẫu thuật điều trị bệnh còn ống động mạch ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	47.500.000	12.821.000	34.679.000
641	CO1 - Phẫu thuật điều trị hẹp eo động mạch chủ ở trẻ lớn và người lớn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	14.352.000	33.148.000
642	CO1 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47.500.000	14.645.000	32.855.000
643	CO1 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	17.144.000	30.356.000

644	CO1 - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	47.500.000	14.352.000	33.148.000
645	CO1 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	47.500.000	7.852.000	39.648.000
646	CO1 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	47.500.000	14.645.000	32.855.000
647	CO1 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	47.500.000	17.144.000	30.356.000
648	CO1: Phẫu thuật cắt u trung thất (chưa tính thuốc và dụng cụ)	47.500.000	10.311.000	37.189.000
649	CO2 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	49.500.000	14.352.000	35.148.000
650	CO2 - Cắt u nhầy nhĩ phải - trái	49.500.000	16.447.000	33.053.000
651	CO2 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000

652	CO2 - NHI - Phẫu thuật dò động mạch vành vào nhĩ phải, động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
653	CO2 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch phổi, dò động tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	14.645.000	34.855.000
654	CO2 - NHI - Phẫu thuật phục hồi lưu thông tĩnh mạch chủ trên bị tắc (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	14.645.000	34.855.000
655	CO2 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa hẹp đường ra thất phải đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
656	CO2 - NHI - Phẫu thuật thay động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	18.615.000	30.885.000
657	CO2 - NHI - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000

658	CO2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch phổi phổi trong bệnh tim bẩm sinh có hẹp đường ra thất phải (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo/ động mạch chủ nhân tạo)	49.500.000	14.352.000	35.148.000
659	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	16.447.000	33.053.000
660	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000	0	49.500.000
661	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000	0	49.500.000
662	CO2 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	16.447.000	33.053.000
663	CO2 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	49.500.000	14.352.000	35.148.000

664	CO2 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000	0	49.500.000
665	CO2 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
666	CO2 - Phẫu thuật điều trị viêm mũ màng tim	49.500.000	14.352.000	35.148.000
667	CO2 - Phẫu thuật đóng dò động mạch vành vào các buồng tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	14.645.000	34.855.000
668	CO2 - Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
669	CO2 - Phẫu thuật hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	37.500.000	0	37.500.000

670	CO2 - Phẫu thuật mở hẹp van động mạch phổi bằng ngừng tuần hoàn tạm thời	37.500.000	7.852.000	29.648.000
671	CO2 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	14.645.000	34.855.000
672	CO2 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	49.500.000	0	49.500.000
673	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
674	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
675	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	49.500.000	14.645.000	34.855.000

676	CO2 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
677	CO2 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000	17.144.000	20.356.000
678	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá bị hẹp do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000	17.144.000	20.356.000
679	CO2 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000	17.144.000	20.356.000
680	CO2 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000	17.144.000	20.356.000
681	CO2 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	37.500.000	17.144.000	20.356.000

682	CO2 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	49.500.000	17.144.000	32.356.000
683	CO2 - Phẫu thuật vỡ tim do chấn thương ngực kín (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	49.500.000	13.836.000	35.664.000
684	CO3 - Cắt màng ngoài tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	42.000.000	14.352.000	27.648.000
685	CO3 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
686	CO3 - NHI - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
687	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000

688	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
689	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường của tĩnh mạch hệ thống trở về (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
690	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa và tạo hình van động mạch chủ trong bệnh lý van động mạch chủ bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
691	CO3 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
692	CO3 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
693	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	16.447.000	25.553.000

694	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	42.000.000	0	42.000.000
695	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000	0	42.000.000
696	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000	0	42.000.000
697	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000	0	42.000.000

698	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh vỡ xoang Valsava (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng . . .)	42.000.000	0	42.000.000
699	CO3 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	16.447.000	25.553.000
700	CO3 - Phẫu thuật cắt màng tim điều trị viêm màng ngoài tim co thắt	42.000.000	14.352.000	27.648.000
701	CO3 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	16.447.000	25.553.000
702	CO3 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
703	CO3 - Phẫu thuật điều trị hẹp đường ra thất phải đơn thuần (hẹp phễu thất phải, van động mạch phổi ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000

704	CO3 - Phẫu thuật điều trị vết thương tim (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	42.000.000	13.836.000	28.164.000
705	CO3 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	42.000.000	13.836.000	28.164.000
706	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
707	CO3 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
708	CO3 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	42.000.000	0	42.000.000
709	CO3 - Phẫu thuật nối tắt tĩnh mạch chủ - động mạch phổi điều trị bệnh tim bẩm sinh phức tạp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	42.000.000	14.645.000	27.355.000

710	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
711	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh nhĩ 3 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
712	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
713	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	42.000.000	14.645.000	27.355.000
714	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
715	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000

716	CO3 - Phẫu thuật sửa toàn bộ vỡ phình xoang Valsalva (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
717	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá đơn thuần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
718	CO3 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
719	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
720	CO3 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
721	CO3 - Phẫu thuật thắt 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	42.000.000	16.447.000	25.553.000

722	CO3 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
723	CO3 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
724	CO3 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
725	CO3 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
726	CO3 - Phẫu thuật vá thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	42.000.000	17.144.000	24.856.000
727	CO3. Phẫu thuật đóng thông liên nhĩ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng..)	42.000.000	17.144.000	24.856.000

728	CO4 - NHI - Cắt đoạn nối động mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	14.645.000	49.855.000
729	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ vành 3 cầu trở lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	18.144.000	46.356.000
730	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ với các động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	14.645.000	49.855.000
731	CO4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu mạch vành không dùng máy tim phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	18.144.000	46.356.000
732	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
733	CO4 - NHI - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh đảo ngược các mạch máu lớn, ba buồng nhĩ. (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
734	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị các bệnh lý vòng thắt động mạch và kìm động mạch bằng mổ mở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000

735	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất toàn phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
736	CO4 - NHI - Phẫu thuật điều trị phòng động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
737	CO4 - NHI - Phẫu thuật hẹp eo động mạch chủ (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	14.352.000	50.148.000
738	CO4 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
739	CO4 - NHI - Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ bảo tồn van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
740	CO4 - NHI - Phẫu thuật phòng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000

741	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa trong bệnh lý hẹp đường ra thất trái loại Konno hoặc Ross-Konno (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
742	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý hẹp phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
743	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý không có van động mạch phổi bẩm sinh kèm theo thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
744	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo phổi và vách liên thất kín (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
745	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong bệnh lý teo van và/hoặc thân-nhánh động mạch phổi và vách liên thất hở (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000

746	CO4 - NHI - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý hẹp eo động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
747	CO4 - NHI - Phẫu thuật teo hai quai động mạch chủ (dị dạng quai động mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
748	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ, động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
749	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
750	CO4 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000

751	CO4 - NHI - Thay đoạn động mạch chủ lên kèm quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
752	CO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành không dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000	12.821.000	51.679.000
753	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	16.447.000	48.053.000
754	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh thông liên thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
755	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
756	CO4 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	16.447.000	48.053.000

757	CO4 - Phẫu thuật cắt túi phòng thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
758	CO4 - Phẫu thuật cắt u cơ tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	16.447.000	48.053.000
759	CO4 - Phẫu thuật chuyển vị đại động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
760	CO4 - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
761	CO4 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	64.500.000	17.144.000	47.356.000
762	CO4 - Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	0	64.500.000

763	CO4 - Phẫu thuật điều trị lóc động mạch chủ type A (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
764	CO4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
765	CO4 - Phẫu thuật điều trị teo, dị dạng quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	14.645.000	49.855.000
766	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	14.645.000	49.855.000
767	CO4 - Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000	13.836.000	50.664.000

768	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
769	CO4 - Phẫu thuật Fontan (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
770	CO4 - Phẫu thuật ghép van tim đồng loài (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
771	CO4 - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	0	64.500.000
772	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim bẩm sinh (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
773	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van	64.500.000	17.144.000	47.356.000

774	CO4 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
775	CO4 - Phẫu thuật lại sửa toàn bộ các dị tật tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
776	CO4 - Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
777	CO4 - Phẫu thuật phòng gốc động mạch chủ kèm thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
778	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường hoàn toàn toàn hồi lưu tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000

779	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bất thường xuất phát của một động mạch phổi từ động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	0	64.500.000
780	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa bệnh lý hẹp các tĩnh mạch phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
781	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa các bất thường xuất phát của động mạch vành (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
782	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa kinh điển của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	0	64.500.000

783	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa sinh lý của bệnh lý chuyển gốc động mạch có sửa chữa (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	0	64.500.000
784	CO4 - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
785	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phối hợp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu	64.500.000	17.144.000	47.356.000
786	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh lý thân chung động mạch (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000

787	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh thất phải hai đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
788	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ bệnh tĩnh mạch phổi đổ lạc chỗ hoàn toàn (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
789	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
790	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
791	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ trong một thì của bệnh lý gián đoạn quai động mạch chủ kèm theo các thương tổn trong tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng	64.500.000	0	64.500.000

792	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
793	CO4 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
794	CO4 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
795	CO4 - Phẫu thuật tách hẹp van hai lá tim kín lần hai (Chưa bao gồm động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000	13.836.000	50.664.000
796	CO4 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000

797	CO4 - Phẫu thuật tạo hình van hai lá ở bệnh van hai lá không do thấp (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
798	CO4 - Phẫu thuật thất 1 buồng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn...)	64.500.000	16.447.000	48.053.000
799	CO4 - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
800	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	64.500.000	12.653.000	51.847.000
801	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000

802	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
803	CO4 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
804	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	64.500.000	18.615.000	45.885.000
805	CO4 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, dung dịch bảo vệ tạng ...)	64.500.000	0	64.500.000
806	CO4 - Phẫu thuật thay hoặc tạo hình van hai lá kết hợp thay hoặc tạo hình van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000

807	CO4 - Phẫu thuật thay lại 1 van tim(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
808	CO4 - Phẫu thuật thay lại 2 van tim (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
809	CO4 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
810	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
811	CO4 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ và động mạch chủ lên(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
812	CO4 - Phẫu thuật thay van hai lá (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000

813	CO4 - Phẫu thuật tĩnh mạch phổi bất thường (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dung dịch bảo vệ tạng...)	64.500.000	17.144.000	47.356.000
814	CO4 - Phẫu thuật vá thông liên thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ	64.500.000	17.144.000	47.356.000
815	CO4 - Phẫu thuật cắt u nhày nhĩ trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	64.500.000	0	64.500.000
816	CO5 - NHI - Phẫu thuật bệnh Ebstein	68.500.000	17.144.000	51.356.000
817	CO5 - NHI - Phẫu thuật dạng Fontan trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
818	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa chữa toàn bộ bệnh lý cửa sổ chủ-phổi(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000

819	CO5 - NHI - Phẫu thuật sửa van hai lá tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
820	CO5 - NHI - Phẫu thuật thất phải 2 đường ra(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
821	CO5 - NHI - Phẫu thuật thay van tim do bệnh lý van tim bẩm sinh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
822	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim bẩm sinh có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	16.447.000	52.053.000
823	CO5 - Phẫu thuật bệnh tim mắc phải có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	16.447.000	52.053.000

824	CO5 - Phẫu thuật dạng Gleen hoặc BCPS trong điều trị các bệnh lý tim một tâm thất (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miế	68.500.000	17.144.000	51.356.000
825	CO5 - Phẫu thuật đóng đường rò trong bệnh lý đường hầm động mạch chủ-thất trái (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng	68.500.000	17.144.000	51.356.000
826	CO5 - Phẫu thuật Fontan(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
827	CO5 - Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh tim mắc phải (phẫu thuật tim + can thiệp tim mạch)(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
828	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ ≥ 2 bệnh tim bẩm sinh phổi hợp(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000

829	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ kênh sàn nhĩ – thất toàn bộ(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
830	CO5 - Phẫu thuật sửa toàn bộ tứ chứng Fallot (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
831	CO5 - Phẫu thuật sửa van ba lá điều trị bệnh Ebstein(Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
832	CO5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, keo sinh học dùng trong phẫu thuật phình tách động mạch...)	68.500.000	12.653.000	55.847.000
833	CO5 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	68.500.000	18.615.000	49.885.000
834	CO5 - Phẫu thuật thay van ba lá điều trị bệnh Ebstein	68.500.000	17.144.000	51.356.000

835	CO5 - Phẫu thuật thay van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
836	CO5 - Phẫu thuật tạo hình hoặc thay van ba lá kết hợp can thiệp khác trên tim (thay, tạo hình ... các van tim khác) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
837	CO5 – Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ lên kèm van động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	68.500.000	17.144.000	51.356.000
838	CO5- Phẫu thuật điều trị kênh nhĩ thất bán phần (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, vòng van và van tim nhân tạo, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo, quả lọc tách huyết tương và bộ dây dẫn, miếng vá siêu mỏng, dịch bảo vệ tạ	68.500.000	17.144.000	51.356.000
839	Đặt máy tạo nhịp trong phòng mổ (1 buồng)	4.000.000	1.625.000	2.375.000
840	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (1 chân)	2.800.000	2.800.000	0

841	MM1_Cắt quai tĩnh mạch trên BN huyết khối tĩnh mạch hiển lớn, bé (2 chân)	5.000.000	2.851.000	2.149.000
842	MM1_Tạo thông động - tĩnh mạch lọc máu chu kỳ (FAV) trên BN suy thận mạn gđ cuối	7.500.000	1.151.000	6.349.000
843	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	10.500.000	2.851.000	7.649.000
844	MM2 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	10.500.000	2.851.000	7.649.000
845	MM2 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	8.000.000	2.851.000	5.149.000
846	MM2_Cắt dò động tĩnh mạch chi đường kính <5mm, cắt phình FAV	8.000.000	0	8.000.000
847	MM2_Stripping (1 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (1 chân)	10.500.000	2.851.000	7.649.000
848	MM2_Tạo FVA bằng thép PTFE nhân tạo (nách, đùi,...). Vật liệu ghép tĩnh thực chi	10.500.000	1.151.000	9.349.000
849	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	13.000.000	3.014.000	9.986.000
850	MM3 - Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	13.000.000	3.014.000	9.986.000
851	MM3 - Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	13.000.000	2.851.000	10.149.000

852	MM3 - Phẫu thuật điều trị thông động – tĩnh mạch chi	13.000.000	2.851.000	10.149.000
853	MM3_Cắt bỏ dị dạng MM, u máu, phình tĩnh mạch cảnh	13.000.000	0	13.000.000
854	MM3_Cắt dò động tĩnh mạch cảnh, dưới đòn, chi đường kính >5mm	13.000.000	0	13.000.000
855	MM3_Cắt hắc giao cảm thất lưng, hạch giao cảm ngực trên bệnh lý ĐM chi mãn tính	13.000.000	0	13.000.000
856	MM3_Cắt xương sườn 1 trên bệnh nhân hội chứng thoát ngực (ĐM dưới đòn)	13.000.000	0	13.000.000
857	MM3_Lột nội mạc ĐM trên BN hẹp ĐM cảnh. Nếu có sử dụng Carotid shunt thì tính tiền shunt theo thực tế sử dụng	14.500.000	14.500.000	0
858	MM3_Stripping (2 chân) trên BN suy giãn tĩnh mạch nông chi dưới (2 chân)	13.000.000	2.851.000	10.149.000
859	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - bụng (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000
860	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ ngực - đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000

861	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch dưới đòn - động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000
862	MM4 - NHI - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách- đùi (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	2.851.000	17.149.000
863	MM4 - NHI - Phẫu thuật điều trị ghép động mạch bằng ống ghép nhân tạo (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000	12.653.000	7.347.000
864	MM4 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay phòng động mạch cảnh gốc, cảnh trong (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000
865	MM4 - NHI - Phẫu thuật lấy lớp áo trong động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000
866	MM4 - NHI - Phẫu thuật tái lập liên thông động mạch thận bằng ghép mạch máu, lột nội mạc động mạch hay cấm lại động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000

867	MM4 - NHI - Phẫu thuật thông động mạch cảnh, tĩnh mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000
868	MM4 - NHI - Thắt ống động mạch (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000	12.821.000	7.179.000
869	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu các động mạch vùng cổ - nền cổ (cảnh – dưới đòn, cảnh – cảnh) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	2.851.000	17.149.000
870	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	20.000.000	2.851.000	17.149.000
871	MM4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ lên - động mạch lớn xuất phát từ quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000
872	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	20.000.000	14.645.000	5.355.000

873	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000	2.851.000	17.149.000
874	MM4 - Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	2.851.000	13.149.000
875	MM4 - Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	20.000.000	2.851.000	17.149.000
876	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	16.000.000	14.645.000	1.355.000
877	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi (Chưa bao g	20.000.000	14.645.000	5.355.000
878	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	20.000.000	12.653.000	7.347.000

879	MM4 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	2.851.000	13.149.000
880	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000	4.728.000	15.272.000
881	MM4 - Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi / Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	4.728.000	11.272.000
882	MM4_Các cầu nối trên bệnh nhân hẹp, tắc, phình các động mạch ngoại biên khác (dưới đòn, đùi, khoeo, cánh tay,...), cầu nối chuẩn bị cho Stent-graft ĐMC. Vật liệu ghép tính thực chi	20.000.000	0	20.000.000
883	MM4_Cắt u thể cảnh, tái lập lưu thông động mạch cảnh trên bệnh nhân u thể cảnh	20.000.000	14.645.000	5.355.000
884	MM4_Tái lập lưu thông cấp cứu trên bệnh nhân chấn thương mạch máu ngoại biên. Vật liệu ghép tính thực chi	16.000.000	0	16.000.000
885	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng kèm theo ghép các động mạch (thân tạng, mạc treo tràng trên, thận) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000	18.615.000	21.385.000

886	MM5 - NHI - Phẫu thuật thay đoạn động mạch ngực xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000	18.615.000	21.385.000
887	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu điều trị thiếu máu mạn tính chi	40.000.000	2.851.000	37.149.000
888	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch nách – động mạch đùi	40.000.000	2.851.000	37.149.000
889	MM5 - Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	40.000.000	4.728.000	35.272.000
890	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	40.000.000	14.645.000	25.355.000
891	MM5 - Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40.000.000	12.653.000	27.347.000
892	MM5 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng dưới thận, động mạch chậu (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	40.000.000	12.653.000	27.347.000

893	MM5_Cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắt động mạch tạng. Vật liệu tính thực chi	40.000.000	0	40.000.000
894	MM5_Ghép prothese trên bệnh nhân phình, tắt, hẹp động mạch chủ bụng. Vật liệu ghép tính thực chi	40.000.000	0	40.000.000
895	MM5_Ghép prothese, cầu nối trên bệnh nhân hẹp tắt động mạch chậu. Vật liệu ghép tính thực chi	40.000.000	0	40.000.000
896	MM2 - Phẫu thuật cắt đường thông động – tĩnh mạch chạy thận nhân tạo do biến chứng hoặc sau ghép thận	8.100.000	0	8.100.000
897	MM5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ bụng – động mạch tạng (Chưa bao gồm mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo)	40.800.000	3.732.000	37.068.000
898	MM6 - NHI - Phẫu thuật điều trị phồng động mạch chủ ngực – bụng trên và ngang thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000
899	MM6 - NHI - Phẫu thuật hẹp hay tắc chạc ba động mạch chủ và động mạch chậu, tạo hình hoặc thay chạc ba (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	14.645.000	105.355.000

900	MM6 - NHI - Phẫu thuật phòng động mạch chủ bụng đoạn dưới động mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000
901	MM6 - Phẫu thuật bệnh mạch máu có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	120.000.000	16.447.000	103.553.000
902	MM6 - Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	14.645.000	105.355.000
903	MM6 - Phẫu thuật điều trị vỡ eo động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	14.645.000	105.355.000
904	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ bụng trên và dưới thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000
905	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ ngực (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000

906	MM6 - Phẫu thuật thay đoạn động mạch chủ trên thận (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000
907	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên và quai động mạch chủ (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000
908	MM6 - Phẫu thuật thay động mạch chủ lên, quai động mạch chủ và động mạch chủ xuống (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, động mạch chủ nhân tạo, van động mạch chủ nhân tạo, mạch máu nhân tạo...)	120.000.000	18.615.000	101.385.000
909	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình ĐM chủ trên thận, phình ĐM chủ bụng vỡ. Vật liệu ghép tính thực chi	120.000.000	0	120.000.000
910	MM6_Phẫu thuật triệt để trên bệnh nhân phình, tắc, hẹp ĐM chủ ngực (quai, ĐM chủ ngực xuống). Vật liệu ghép tính thực chi	120.000.000	0	120.000.000
911	Mổ thám sát	7.000.000	3.285.000	3.715.000
912	Mổ thám sát có sử dụng CEC (Chưa kèm thực chi CEC)	6.000.000	0	6.000.000
913	Phẫu thuật các mạch máu lớn	6.500.000	2.851.000	3.649.000

914	PO1/2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	18.144.000	50.356.000
915	PO1/2 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	68.500.000	18.144.000	50.356.000
916	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	72.500.000	18.144.000	54.356.000
917	PO3 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	72.500.000	18.144.000	54.356.000
918	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	77.800.000	18.144.000	59.656.000

919	PO4 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	77.800.000	18.144.000	59.656.000
920	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành có dùng máy tim phổi nhân tạo (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	83.100.000	18.144.000	64.956.000
921	PO5 - Phẫu thuật bắc cầu động mạch chủ - động mạch vành kết hợp can thiệp khác trên tim (thay van, cắt khối phòng thất trái ...) (Chưa bao gồm bộ tim phổi nhân tạo và dây chạy máy, mạch máu nhân tạo, động mạch chủ nhân tạo...)	83.100.000	18.144.000	64.956.000
922	Phí đặt mỗi van	2.000.000	0	2.000.000
923	Phí đặt mỗi vòng van	1.000.000	0	1.000.000
924	Phí sửa van hay thay van: 5.300.000/1 van (chưa bao gồm chi phí của van tim từng loại, PT mạch vành)	5.300.000	0	5.300.000
925	Phí thay van sinh học	5.000.000	0	5.000.000
Thông tin can thiệp				
926	Bít ống động mạch [dưới DSA] (chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000

927	Bít thông liên nhĩ [dưới DSA] (chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
928	Bít thông liên thất [dưới DSA] (chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
929	Bít tiểu nhĩ trái bằng dụng cụ nhằm ngăn ngừa biến cố tắc mạch ở bệnh nhân rung nhĩ	38.500.000	6.816.000	31.684.000
930	Can thiệp bệnh tim bẩm sinh:Chi phí kỹ thuật cao Đóng lỗ bầu dục gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khẩu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)38.000.000đ.Chi phí Occluder/coil,thuốc,hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	39.200.000	0	39.200.000
931	Can thiệp mạch vành:Chi phí kỹ thuật cao Nong mạch vành gồm(Chi phí nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khẩu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)38.000.000đ.Chi phí stent,bóng,thuốc,hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	39.200.000	6.816.000	32.384.000
932	Can thiệp mạch máu ngoại biên:Chi phí kỹ thuật cao Nong ĐM thận gồm(Chi phí nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khẩu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)38.000.000đ.Chi phí stent,bóng,thuốc,hoá chất và y dụng cụ để can thiệp tính theo thực tế sử dụng.	39.200.000	6.816.000	32.384.000
933	Can thiệp tim mạch bệnh tim bẩm sinh : Đốt động mạch xuyên vách liên thất bằng Cồn	71.900.000	0	71.900.000

934	Can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	43.300.000	6.816.000	36.484.000
935	Chi phí KT cao chụp động mạch vành (cùng lúc với đặt máy tạo nhịp) gồm: CP nhân sự, PC thủ thuật, PC độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	9.100.000	5.916.000	3.184.000
936	Chụp động mạch vành	15.200.000	5.916.000	9.284.000
937	Chụp động mạch vành cùng lúc với can thiệp tim mạch	8.100.000	5.916.000	2.184.000
938	Chụp mạch máu ngoại biên	12.700.000	5.598.000	7.102.000
939	Đặt bóng đối xung động mạch chủ	17.500.000	1.266.000	16.234.000
940	Đặt filter lọc máu tĩnh mạch chủ	20.500.000	6.816.000	13.684.000
941	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	2.100.000	1.625.000	475.000
942	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	9.066.000	30.134.000
943	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ ngực (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	9.066.000	30.134.000

944	Đo phân suất trữ lượng dòng chảy FFR (Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR chưa bao gồm VTYT)	5.500.000	0	5.500.000
945	Đóng các lỗ rò động, tĩnh mạch	39.200.000	6.816.000	32.384.000
946	Đóng lỗ rò động mạch vành (chưa bao gồm bóng nong, stent, các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
947	Khoan các tổn thương vôi hoá ở động mạch (chưa bao gồm bộ dụng cụ khoan)	8.500.000	6.816.000	1.684.000
948	NHI - Bít lỗ thông liên nhĩ (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
949	Nong và đặt stent các động mạch khác / Can thiệp mạch máu ngoại biên (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
950	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cảnh (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
951	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM chậu (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
952	Nong và đặt stent các động mạch khác / Nong ĐM cột sống (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
953	Nong và đặt stent động mạch vành (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000

954	Nong van : Nong van 2 lá bằng bóng	20.900.000	6.816.000	14.084.000
955	Nong van : Nong van động mạch phổi bằng bóng	20.900.000	6.816.000	14.084.000
956	Siêu âm tim qua thực quản có gây mê	1.910.000	770.000	1.140.000
957	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật can thiệp van hai lá qua đường thông tim bằng Mitral clip	4.000.000	0	4.000.000
958	Siêu âm tim qua thực quản trong thủ thuật thay van động mạch chủ qua da	4.000.000	0	4.000.000
959	Siêu âm trong lòng động mạch IVUS (Chưa bao gồm VTYT)	5.500.000	1.935.000	3.565.000
960	Thay van động mạch chủ qua da	43.300.000	6.816.000	36.484.000
961	Thông tim và chụp buồng tim cản quang	15.800.000	5.916.000	9.884.000
962	Phí đặt mỗi stent	3.500.000	0	3.500.000
963	Phí đặt mỗi stent graft	6.600.000	0	6.600.000
964	Phí đóng mỗi Occluder / mỗi Coil: 3.000.000 đ	3.000.000	0	3.000.000
965	Phí một lần đóng Plug	3.000.000	0	3.000.000

Điện sinh lý tim

966	Cắt đốt rung nhĩ bằng Mapping 3D (không chuyên gia) (1 miếng điện cực Navx patch)	160.600.000	3.035.000	157.565.000
-----	---	-------------	-----------	-------------

967	Cấy máy phá rung tự động (ICD) (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	13.200.000	1.625.000	11.575.000
968	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	5.100.000	1.625.000	3.475.000
969	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 1 buồng trong phòng mổ (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	5.100.000	1.625.000	3.475.000
970	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị các rối loạn nhịp chậm / đặt máy tạo nhịp 2 buồng (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	7.100.000	1.625.000	5.475.000
971	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-D (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17.300.000	1.625.000	15.675.000
972	Cấy máy tạo nhịp vĩnh viễn điều trị tái đồng bộ tim (CRT) / đặt máy CRT-P (Chưa bao gồm máy tạo nhịp, máy phá rung)	17.300.000	1.625.000	15.675.000
973	Chi phí KT cao Đóng tuần hoàn bằng hệ gồm: Chi phí nhân sự, phụ cấp thủ thuật, phụ cấp độc hại, khấu hao, bảo trì trang bị y khoa KT cao	39.200.000	6.816.000	32.384.000

974	Chi phí kỹ thuật cao thay dây tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)5.000.000đ.Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	5.100.000	0	5.100.000
975	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (chỉnh dây, chỉnh máy tạo nhịp, ICD, CRT-D, CRT-P)	5.100.000	0	5.100.000
976	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp (làm sạch máy)	5.100.000	0	5.100.000
977	Chi phí kỹ thuật cao thay máy tạo nhịp gồm(Nhân sự,PC thủ thuật,PC độc hại,khấu hao,bảo trì trang bị y khoa KTC)5.000.000đ.Chi phí máy tạo nhịp,thuốc,hoá chất và y dụng cụ theo thực tế sử dụng.	5.100.000	1.625.000	3.475.000
978	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền	12.700.000	5.598.000	7.102.000
979	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền	12.700.000	5.598.000	7.102.000
980	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền	12.700.000	5.598.000	7.102.000
981	Chụp động mạch phổi số hóa xóa nền (DSA)	12.700.000	5.598.000	7.102.000
982	Đặt stent động mạch chủ [dưới DSA] / Nong ĐM chủ bụng (chưa bao gồm bóng nong, stent...)	39.200.000	9.066.000	30.134.000
983	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio	11.200.000	2.025.000	9.175.000

984	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (có chuyên gia)	20.400.000	3.035.000	17.365.000
985	Điều trị rối loạn nhịp tim bằng sóng tần số radio (Chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim) (không có chuyên gia)	20.400.000	3.035.000	17.365.000
986	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim có chuyên gia(chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu...)	20.400.000	3.035.000	17.365.000
987	Phẫu thuật dẫn lưu màng tim (tại P.Cthlab, gây tê hoặc gây mê, thuốc và VTYT tính riêng)	2.000.000	247.000	1.753.000
988	Điều trị rung nhĩ bằng năng lượng sóng tần số radio sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu - điện học các buồng tim không chuyên gia (chưa bao gồm bộ dụng cụ điều trị rối loạn nhịp tim có sử dụng hệ thống lập bản đồ ba chiều giải phẫu ...)	20.400.000	3.035.000	17.365.000
989	Hệ thống lập bản đồ 3 chiều giải phẫu - Điện học các buồng tim (3D)	25.047.000	0	25.047.000

990	NHI - Bít lỗ thông liên thất (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
991	NHI - Bít ống động mạch (Chưa bao gồm các vật liệu nút mạch...)	39.200.000	6.816.000	32.384.000
992	Thăm dò điện sinh lý tim (Chưa bao gồm bộ dụng cụ thăm dò điện sinh lý tim)	10.200.000	1.950.000	8.250.000
993	Phí chuyên gia	20.000.000	0	20.000.000

5. Dịch Vụ Y Tế

Dịch vụ Thủ thuật

994	Khí dung (mặt nạ (1 lần)/Aerosol (giờ))	22.000	0	22.000
995	Lấy khí máu động mạch trực tiếp bằng Seringe và kim	130.000	0	130.000
996	Sốc điện chuyển nhịp/ Phá rung	1.500.000	459.000	1.041.000

Dịch vụ y tế khác

997	Bộ dụng cụ gạn tách	3.080.000	0	3.080.000
998	Bộ dụng cụ gạn tách	1.420.000	0	1.420.000
999	Cấp phó bản giấy ra viện/ chứng thương	50.000	0	50.000
1.000	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Anh/Pháp theo yêu cầu	140.000	0	140.000
1.001	Cấp tóm tắt bệnh án tiếng Việt theo yêu cầu	70.000	0	70.000

1.002	CD chụp mạch vành	44.000	0	44.000
1.003	Chăm sóc BN Bất Động (Ban ngày)	300.000	0	300.000
1.004	Chăm sóc BN Bất Động (Đêm)	400.000	0	400.000
1.005	Chăm sóc BN Già -Yếu (Ban ngày)	270.000	0	270.000
1.006	Chăm sóc BN Già-Yếu (Đêm)	380.000	0	380.000
1.007	Chăm sóc đặc biệt	1.300.000	0	1.300.000
1.008	Chế phẩm rửa lạnh thể tích 50 ml (từ 1000 ml máu toàn phần)	647.000	359.000	288.000
1.009	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 120ml	950.000	741.000	209.000
1.010	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách) thể tích 250ml	1.660.000	1.151.000	509.000
1.011	Công truyền dịch	65.000	0	65.000
1.012	Công truyền máu/ 1 đơn vị máu	130.000	0	130.000
1.013	Đặt nội khí quản (bao gồm 1 ống nội khí quản)	600.000	568.000	32.000
1.014	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài	120.000	0	120.000

1.015	Dịch vụ hỗ trợ bệnh nhân nước ngoài có thực hiện can thiệp	2.000.000	0	2.000.000
1.016	Điều dưỡng chăm sóc	125.000	0	125.000
1.017	Điều dưỡng chăm sóc (phòng 3, 4 giường)	110.000	0	110.000
1.018	Điều dưỡng chăm sóc cấp cứu	400.000	0	400.000
1.019	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(REA)	520.000	0	520.000
1.020	Điều dưỡng chăm sóc đặc biệt(USIC)	520.000	0	520.000
1.021	Đo ABI - Nội trú (Đo chỉ số HA chân/HA tay)	120.000	0	120.000
1.022	Đo SPO2/1 lần	10.000	0	10.000
1.023	Đơn vị Huyết Tương Người Lạnh 1000 ml	550.000	0	550.000
1.024	Film chụp mạch vành	70.000	0	70.000
1.025	Gắn máy Điều trị Ngưng thở khi ngủ (nội/ngoại trú)	2.000.000	0	2.000.000
1.026	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (ngoại trú)	2.700.000	0	2.700.000
1.027	Gắn máy Theo dõi chẩn đoán Ngưng thở khi ngủ (nội trú)	2.000.000	0	2.000.000
1.028	Huyết tương tươi Đông lạnh thể tích 150 ml	480.000	177.000	303.000

1.029	Khối hồng cầu rửa thể tích 250 ml	1.200.000	0	1.200.000
1.030	Khối hồng cầu rửa thể tích 350 ml	1.300.000	0	1.300.000
1.031	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	555.000	280.000	275.000
1.032	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	820.000	402.000	418.000
1.033	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	1.350.000	865.000	485.000
1.034	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0	0	0
1.035	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	1.470.000	975.000	495.000
1.036	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0	0	0
1.037	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	1.488.000	1.065.000	423.000
1.038	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần (người nhà cho)	0	0	0
1.039	Khối tiểu cầu 1 đơn vị (từ 250 ml máu toàn phần)	350.000	0	350.000
1.040	Khối tiểu cầu 2 đơn vị (từ 500 ml máu toàn phần)	565.000	517.000	48.000
1.041	Khối tiểu cầu gạn tách thể tích 40 ml (bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	790.000	0	790.000
1.042	Máu toàn phần 100 ml	600.000	290.000	310.000
1.043	Máu toàn phần 150 ml	900.000	417.000	483.000

1.044	Máu toàn phần 250 ml	1.555.000	868.000	687.000
1.045	Máu toàn phần 350 ml	1.655.000	985.000	670.000
1.046	Máu toàn phần 450 ml	1.685.000	1.085.000	600.000
1.047	Nghiệm pháp test 6 phút	200.000	0	200.000
1.048	Phí bắc thêm cầu: 5.300.000/1 cầu	5.300.000	0	5.300.000
1.049	Phí lưu xác bệnh nhân	1.100.000	0	1.100.000
1.050	Rút điện cực	110.000	0	110.000
1.051	Set dụng cụ cá nhân	80.000	0	80.000
1.052	Sử dụng 01 bơm tiêm / 1 giờ	6.000	0	6.000
1.053	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 15 phút	50.000	0	50.000
1.054	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 30 phút	100.000	0	100.000
1.055	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 45 phút	150.000	0	150.000
1.056	Tập vật lý trị liệu tại giường bệnh 60 phút	200.000	0	200.000
1.057	Tập vật lý trị liệu tại phòng tập cùng máy móc	100.000	0	100.000
1.058	Theo dõi monitor/1 giờ	11.000	0	11.000
1.059	Thở Aerosol/1 ngày	250.000	0	250.000
1.060	Thở Oxy/1 ngày	130.000	0	130.000
1.061	Thở Oxy/1giờ	7.000	0	7.000
1.062	Tia xạ túi máu	660.000	0	660.000

1.063	Tiêm thuốc bệnh nhân ngoại trú/1 lần	65.000	0	65.000
1.064	Tiêm thuốc bệnh nhân nội trú/1 lần	16.000	0	16.000
1.065	Tiền xe (CC nội viện, CC ngoại viện, Taxi,...)	1 000 000-50 000 000	0	1 000 000-50 000 000
1.066	Trích máu / 1 lần	70.000	0	70.000
1.067	Vận chuyển bệnh nhân chụp MSCT tại Medic có kèm dịch vụ gây mê (từ 2 bệnh nhân trở đi)	700.000	0	700.000
Điều trị				
1.068	Điều trị hằng ngày cấp cứu	420.000	0	420.000
1.069	Điều trị trong ngày	1.000.000	187.100	812.900
1.070	Điều trị hàng ngày	210.000	0	210.000
1.071	Khám Cấp cứu	380.000	33.500	346.500



TỔNG GIÁM ĐỐC

ThS ĐỖ KIM THUY

